

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CENCON VIỆT NAM
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	3-5
Báo cáo kiểm toán độc lập	6-7
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán:	
Bảng cân đối kế toán	8 – 11
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13
Thuyết minh Báo cáo tài chính	14 – 36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần CenCon Việt Nam (sau đây gọi tắt là “ Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần CenCon Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0107268056 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2015, thay đổi lần thứ 03 ngày 14 tháng 12 năm 2017.

Tên công ty viết tắt: CENCON., JSC

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 5, số 10 Trần Phú, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 13.092.000.000 VND đồng (Mười ba tỷ, không trăm chín hai triệu đồng), tương đương 1.309.200 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Bán buôn, bán lẻ thực phẩm;
- Buôn bán thiết bị y tế, thép...

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Thái	Chủ tịch HĐQT – Đại diện PL	Miễn nhiệm, ngày 25/10/2017
Ông Nguyễn Tiến Thành	Chủ tịch HĐQT – Đại diện PL	Bỏ nhiệm, ngày 25/10/2017
Bà Mạc Thị Hoa	Ủy viên	
Ông Lương Quang Hiệp	Ủy viên	
Ông Nguyễn Hữu Thường	Ủy viên	
Bà Nguyễn Thị Minh Hội	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Thái	Giám đốc	Miễn nhiệm, ngày 25/10/2017
Ông Triệu Tiến Duẩn	Giám đốc	Bỏ nhiệm, ngày 25/10/2017
		Miễn nhiệm, ngày 1/12/2017
Ông Nguyễn Tiến Thành	Giám đốc	Bỏ nhiệm, ngày 1/12/2017

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty Cổ phần Cencon Việt Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP là đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 08 tháng 01 năm 2018

TM. Ban Giám đốc



Nguyễn Tiên Thành

hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cencon Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các vấn đề khác

Báo cáo tài chính năm 2016 của đơn vị là báo cáo tài chính do đơn vị lập chưa được kiểm toán

Hà Nội, ngày 08 tháng 01 năm 2018

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc



Trần Thị Hạnh

Số Giấy CN ĐKHN

Kiểm toán : 0726-2018-133-1

Kiểm toán viên

Hoàng Thị Khánh Vân

Số Giấy CN ĐKHN

Kiểm toán : 0371-2018-133-1



Số : 18/BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
của Công ty Cổ phần Cencon Việt Nam*

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cencon Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cencon cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được lập ngày 08 tháng 01 năm 2018 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được trình bày từ trang 08 đến trang 36 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		11.020.110.785	42.924.519.625
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	2.916.929.264	2.719.519.625
1. Tiền	111		2.916.929.264	2.719.519.625
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.287.639.926	40.000.000.000
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	2.185.414.000	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	78.115.926	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	1.024.110.000	40.000.000.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	4.625.690.672	205.000.000
1. Hàng tồn kho	141		4.625.690.672	205.000.000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		189.850.923	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		189.850.923	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.194.403.857	-
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		10.087.011.290	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	922.911.290	-
- Nguyên giá	222		927.900.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(4.988.710)	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	9.164.100.000	-
- Nguyên giá	228		9.164.100.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		107.392.567	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	107.392.567	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		21.214.514.642	42.924.519.625

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		7.543.423.698	39.900.390.925
I. Nợ ngắn hạn	310		7.543.423.698	39.900.390.925
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.09	7.376.783.963	205.000.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	-	8.500.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	166.372.735	6.032.175
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	267.000	31.189.358.750
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		13.671.090.944	3.024.128.700
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	13.671.090.944	3.024.128.700
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		13.092.000.000	3.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		13.092.000.000	3.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		579.090.944	24.128.700
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		24.128.700	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		554.962.244	24.128.700
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		21.214.514.642	42.924.519.625

Hà Nội, ngày 08 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu



Trần Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Mạc Thị Hoa

Giám đốc



Nguyễn Tiến Thành

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	80.360.904.679	-
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		80.360.904.679	-
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	80.007.777.589	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		353.127.090	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.231.217.495	381.383.625
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	764.786.303	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	594.805.500	85.920.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	531.049.978	265.302.750
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		693.702.804	30.160.875
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		693.702.804	30.160.875
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	138.740.560	6.032.175
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		554.962.244	24.128.700
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	1.562	80
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Hà Nội, ngày 08 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu



Trần Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Mạc Thị Hoa



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		693.702.804	30.160.875
2. Điều chỉnh cho các khoản		(289.790.785)	(381.383.625)
+ Khấu hao tài sản cố định		4.988.710	
+ Các khoản dự phòng			
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(294.779.495)	(381.383.625)
+ Chi phí lãi vay			
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		403.912.019	(351.222.750)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		36.522.509.151	(40.000.000.000)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(4.420.690.672)	(205.000.000)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(32.495.707.787)	39.894.358.750
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(107.392.567)	
- Tiền lãi vay đã trả			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh			
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		(97.369.856)	(661.864.000)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác			
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và sản dài hạn khác			
- Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của khác			
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		294.779.495	381.383.625
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		294.779.495	381.383.625
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			3.000.000.000
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được			
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			3.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		197.409.639	2.719.519.625
Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.719.519.625	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
Tiền và tương đương tiền cuối năm		2.916.929.264	2.719.519.625

Người lập biểu



Trần Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Mạc Thị Hoa

Hà Nội, ngày 08 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiên Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần CenCon Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0107268056 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2015, thay đổi lần thứ 03 ngày 14 tháng 12 năm 2017.

Tên công ty viết tắt: CENCON., JSC

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 5, số 10 Trần Phú, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 13.092.000.000 VND đồng (Mười ba tỷ, không trăm chín hai triệu đồng), tương đương 1.309.200 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực: Buôn bán hàng hóa.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng lớn đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2017, Công ty có các giao dịch thương mại lớn gồm: hàng đông lạnh, thép, thiết bị y tế và cửa nhựa, cửa thép chiếm tỷ trọng lớn trong tổng doanh thu của cả năm.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

Hình thức sổ kế toán đơn vị đang áp dụng là hình thức: Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính :

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

6. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

10. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã bán trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

12. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

14. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
- Tiền mặt	408.450.508		2.717.348.750	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn				
+ Tiền gửi VND	2.508.478.756		2.170.875	
+ Tiền gửi bằng ngoại tệ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	-		-	
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn (từ 1 - 3 tháng):	-		-	
Cộng	2.916.929.264		2.719.519.625	

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
- Công ty CP thương mại Hà Tây	2.185.414.000			
b. Dài hạn				
Cộng	2.185.414.000	-	-	-

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
- Công ty CP dịch vụ Top One	78.115.926	-	-	-
- Công ty CP thiết bị	6.828.000			
Cộng	78.115.926	-	-	-

4. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
- Phải thu bà Nguyễn Thị Nhung(*)	1.024.110.000	-	40.000.000.000	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	1.024.110.000	-	40.000.000.000	-

(*): Ngày 3/2/2016, Công ty CP Cencon Việt Nam (trước đây là Công ty CP đầu tư Thành Thái) và Bà Nguyễn Thị Nhung có thực hiện ký kết hợp đồng môi giới bất động sản số TT-VT/2016/HDMG và Công ty đã chuyển cho Bà Nhung số tiền là 40 tỷ đồng. Năm 2017, hai bên thực hiện thanh lý hợp đồng này và theo Biên bản thỏa thuận ngày 31/12/2017, bà Nhung sẽ phải trả Công ty số tiền là lãi 1.926.438.000 đồng. Đến thời điểm 31/12/2017, bà Nhung đã trả công ty số tiền là 40.912.328.000 đồng, số còn phải trả là 1.024.110.000 đồng.

5. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
- Công cụ dụng cụ	-	-	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	-	-
- Thành phẩm	-	-	-	-
- Hàng hóa	4.625.690.672	-	205.000.000	-
- Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
Cộng	4.625.690.672	-	205.000.000	-

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm					
Số tăng trong năm	927.900.000				927.900.000
- Mua trong năm					
- Tăng do nhận góp vốn	927.900.000				927.900.000
Số giảm trong năm					
Số dư cuối năm	927.900.000				927.900.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
Số tăng trong năm	4.988.710				4.988.710
- Khấu hao trong năm	4.988.710				4.988.710
Số giảm trong năm					
Số dư cuối năm	4.988.710				4.988.710
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm					
Tại ngày cuối năm	922.911.290				922.911.290

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2017 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm cho khoản vay: 0 VND

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2017 là: 0 VND

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chi phí đền bù GPMB cơ sở II	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm					
Số tăng trong năm	9.164.100.000				9.164.100.000
- Mua trong năm					
- Tăng do nhận góp vốn	9.164.100.000				9.164.100.000
Số giảm trong năm					
Số dư cuối năm	9.164.100.000				9.164.100.000
Giá trị hao mòn					
Số dư đầu năm					
Số tăng trong năm					
Số giảm trong năm					
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm					
Tại ngày cuối năm	9.164.100.000				9.164.100.000

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2017 của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 0 VND

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2017 là: 0 VND

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	-	-
b. Dài hạn	107.392.567	-
Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	107.392.567	-
Cộng	107.392.567	-

9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán ngắn hạn	7.376.783.963	7.376.783.963	205.000.000	205.000.000
- Công ty CP Enteco Việt Nam ¹	5.693.825.383	5.693.825.383		-
- Công ty CP thương mại Hà Tây	1.680.418.580	1.680.418.580		-
- Công ty CJ Fresh way	2.540.000	2.540.000		-
- Công ty CP đầu tư DGG		-	205.000.000	205.000.000
Cộng	7.376.783.963	7.376.783.963	205.000.000	205.000.000

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

10. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	-	8.500.000.000	8.500.000.000
- Công ty CP phân phối Top One (*)	-	-	8.500.000.000	8.500.000.000
Cộng	-	-	8.500.000.000	8.500.000.000

(*): Đây là khoản tiền ứng trước theo hợp đồng số 1805/HĐKT/TT-TOP ngày 02 tháng 01 năm 2016 giữa Công ty CP Phân phối TopOne với Công ty CP Cencon Việt Nam (trước đây là Công ty CP Thành Thái).

Chi tiết người mua trả trước các bên liên quan (được thuyết minh chi tiết tại TM VII.5)

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải nộp

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Thuế nộp bổ sung	Số dư cuối kỳ
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)=(a)+(b)-(c)+(d)
Thuế GTGT phải nộp					-
Thuế TNDN	6.032.175	138.740.560			144.772.735
Thuế thu nhập cá nhân		21.600.000			21.600.000
Thuế khác					
Cộng	6.032.175	160.340.560	-	-	166.372.735

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. PHẢI TRẢ KHÁC

Số cuối năm

Số đầu năm

	VND	VND
a. Ngắn hạn	267.000	31.189.358.750
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	267.000	-
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-
- Phải trả, phải nộp khác (*)	-	31.189.358.750
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Dự Có tài khoản phải thu khác	-	-
b. Dài hạn	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	267.000	31.189.358.750

(*): Đây là khoản phải trả các đơn vị về hợp đồng hợp tác kinh doanh được ký kết trong năm 2016 và năm 2017 đều đã thanh lý, bao gồm:

- Phải trả Công ty CP phân phối TopOne theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 503/2016/TOP-THANH ngày 1/2/2016 số tiền phải trả là 14 tỷ đồng.
- Phải trả Công ty TNHH MTV XD & môi trường Miền Trung theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 189/2016/HDH ngày 22/7/2016 số tiền phải trả là 17.189.358.750 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CENCON VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 5, Số 10 Trần Phú, P. Mộ Lao, TP Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**13. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc Vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	3.000.000.000	-	-	-	-	-
- Tăng vốn năm trước					3.000.000.000	
- Lãi trong năm trước					24.128.700	24.128.700
- Trích lập các quỹ					-	-
- Tăng khác					-	-
- Lỗ trong năm					-	-
- Phân phối lợi nhuận					-	-
- Cổ tức					-	-
- Giảm khác					-	-
Số dư đầu năm nay	3.000.000.000	-	-	-	24.128.700	3.024.128.700
- Tăng vốn trong kỳ	10.092.000.000					10.092.000.000
- Lãi trong kỳ					554.962.244	554.962.244
- Trích lập các quỹ					-	-
- Tăng khác					-	-
- Lỗ trong kỳ					-	-
- Phân phối lợi nhuận					-	-
- Cổ tức					-	-
- Giảm khác					-	-
Số cuối kỳ	13.092.000.000	-	-	-	579.090.944	13.671.090.944

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vũ Thái			1.200.000.000	40,00
Lương Thị Lệ Hiền			900.000.000	30,00
Đỗ Xuân Long			900.000.000	30,00
Nguyễn Tiến Thành	1.200.000.000	9,17		
Lương Quang Hiệp	900.000.000	6,87		
Mạc Thị Hoa	900.000.000	6,87		
Trần Ngọc Mai	10.092.000.000	77,09		
Cộng	13.092.000.000	100,00	3.000.000.000	100,00

Chi tiết góp vốn các bên liên quan (được thuyết minh chi tiết tại TM VII.5)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	3.000.000.000	
+ Vốn góp tăng trong kỳ	10.092.000.000	3.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	13.092.000.000	3.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.309.200	300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.309.200	300.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.309.200	300.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.309.200	300.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.309.200	300.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng doanh thu	80.360.904.679	-
Doanh thu bán hàng hóa	80.360.904.679	
- Doanh thu bán thực phẩm	37.230.921.737	
- Doanh thu bán thép	19.913.314.370	
- Doanh thu bán thiết bị y tế	21.229.928.572	
- Doanh thu bán cửa nhựa, cửa thép	1.986.740.000	
Doanh thu bán thành phẩm		
Doanh thu dịch vụ		
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần	80.360.904.679	-
Chi tiết doanh thu các bên liên quan (được thuyết minh chi tiết tại TM VII.5)		
2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	80.007.777.589	
- Giá vốn bán thực phẩm	36.924.334.436	
- Giá vốn bán thép	19.874.849.058	
- Giá vốn bán thiết bị y tế	21.225.518.095	
- Giá vốn bán cửa nhựa, cửa thép	1.983.076.000	
Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Cộng	80.007.777.589	-
3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi	533.495	13.625
Lãi cho vay	294.246.000	
Doanh thu hoạt động tài chính khác (*)	1.936.438.000	381.370.000
Cộng	2.231.217.495	381.383.625

(*): Doanh thu hoạt động tài chính khác là khoản lãi phải thu của bà Nhung khi chấm dứt hợp đồng môi giới bất động sản số TT-VT/2016/HDMG ngày 3/2/2016 giữa Công ty CP Cencon Việt Nam (trước đây là Công ty CP đầu tư Thành Thái) và Bà Nguyễn Thị Nhung. Theo Biên bản thỏa thuận ngày 31/12/2017, bà Nhung sẽ phải trả Công ty số tiền là lãi 1.926.438.000 đồng (Đến thời điểm 31/12/2017, bà Nhung đã trả công ty số tiền là 912.328.000 đồng, số còn phải trả là 1.024.110.000 đồng).

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí lãi vay, lãi ký quỹ		
Chiết khấu thanh toán,		
Chi phí tài chính khác (*)	764.786.303	
Cộng	764.786.303	-

(*): Chi phí tài chính khác là khoản chi phí lãi Công ty phải trả cho Công ty cổ phần phân phối Top One do chấm dứt hợp đồng hợp tác kinh doanh số 503/2016/TOP-THANH ngày 1/2/2016.

5. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43.995.073	
- Chi phí nhân công	959.811.500	285.120.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.988.710	
- Thuế, phí, lệ phí	420.000	2.250.000
- Chi phí bảo hành		
- Dự phòng/hoàn nhập DP phải thu khó đòi		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	116.640.195	
- Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	1.125.855.478	287.370.000

b. Chi phí bán hàng

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
- Chi phí nhân công	558.540.000	25.920.000
- Chi phí bảo hành		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.265.500	60.000.000
- Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	594.805.500	85.920.000

c. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43.995.073	
- Chi phí nhân công	401.271.500	259.200.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.988.710	
- Thuế, phí, lệ phí	420.000	2.250.000
- Dự phòng/ (hoàn nhập DP) phải thu khó đòi		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.374.695	3.852.750
- Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	531.049.978	265.302.750

6. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	138.740.560	6.032.175
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	138.740.560	6.032.175

Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận trước thuế	693.702.804	30.160.875
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Chi phí không hợp lệ		
- Chi phạt thuế theo BBQT thuế		
Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận chịu thuế	693.702.804	30.160.875
Thuế suất hiện hành	20%	20%
- Thuế suất hoạt động chịu thuế thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	138.740.560	6.032.175
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Thuế TNDN phải nộp	138.740.560	6.032.175
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này		
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	6.032.175	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ		
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	144.772.735	6.032.175

7. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	554.962.244	24.128.700
Các khoản điều chỉnh :	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	554.962.244	24.128.700
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	355.299	300.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.562	80
Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)	10.000 VND / CP	10.000 VND / CP

(*): Xác định cổ phiếu bình quân trong kỳ

Ngày phát sinh	SL CP tăng	Ngày lưu hành trong năm	CP lưu hành bình quân trong năm
1/1/2017	300.000	365	300.000
12/12/2017	1.009.200	20	55.299
Cộng	1.309.200		355.299

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO KHOẢN MỤC PHI TIỀN TIỀN TỆ

Trong năm 2017, Công ty có tăng vốn điều lệ thêm 10.092.000.000 đồng bằng hình thức nhận góp vốn bằng tài sản là quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà của Bà Trần Ngọc Mai theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/11/2017. Do đó, khoản vốn góp này sẽ không được thể hiện trên Báo cáo lưu chuyển tiền

2. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.916.929.264		2.719.519.625	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.209.524.000		40.000.000.000	
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư ngắn hạn	-		-	
Đầu tư dài hạn	-		-	
Cộng	6.126.453.264	-	42.719.519.625	-

Nợ phải trả tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ		
Phải trả người bán, phải trả khác	7.377.050.963	31.394.358.750
Chi phí phải trả		
Cộng	7.377.050.963	31.394.358.750

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản trong đương tiền	2.916.929.264			2.916.929.264
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.209.524.000	-		3.209.524.000
Cộng	6.126.453.264	-	-	6.126.453.264
Số đầu năm				
Tiền và các khoản trong đương tiền	2.719.519.625			2.719.519.625
Phải thu khách hàng, phải thu khác	40.000.000.000	-		40.000.000.000
Cộng	42.719.519.625	-	-	42.719.519.625

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	7.377.050.963	-	-	7.377.050.963
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Cộng	7.377.050.963	-	-	7.377.050.963
Số đầu năm				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	31.394.358.750	-	-	31.394.358.750
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Cộng	31.394.358.750	-	-	31.394.358.750

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

3. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

4. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Kinh doanh hàng hóa	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	80.360.904.679	80.360.904.679
Tổng doanh thu thuần	80.360.904.679	80.360.904.679
Chi phí bộ phận	80.007.777.589	80.007.777.589
Kết quả kinh doanh bộ phận	353.127.090	353.127.090
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận		1.125.855.478
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		(772.728.388)
Doanh thu hoạt động tài chính		2.231.217.495
Chi phí tài chính		764.786.303
Thu nhập khác		-
Chi phí khác		-
Thuế TNDN hiện hành		138.740.560
Lợi nhuận sau thuế		554.962.244
Tổng chi phí đã phát sinh để đầu tư, mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn		34.294.414

5. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
Mua hàng		4.023.320.391	
Công ty CP phân phối Top One	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 25/10/2017 Ông Vũ Thái vừa là chủ tịch HĐQT Công ty CP Cencon Việt Nam (trước đây là Công ty Thành Thái) vừa là ủy viên HĐQT Công ty CP PP TopOne		
		21.088.953.289	
Công ty CP đầu tư DGG	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 10/03/2017 Ông Vũ Thái vừa là chủ tịch HĐQT Công ty CP Cencon Việt Nam (trước đây là Công ty Thành Thái) vừa là ủy viên HĐQT Công ty CP DGG		
Doanh thu		22.291.425.000	
Công ty CP phân phối Top One	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 25/10/2017 Ông Vũ Thái vừa là chủ tịch HĐQT Công ty CP Cencon Việt Nam (trước đây là Công ty Thành Thái) vừa là ủy viên HĐQT Công ty CP PP TopOne		

Công ty CP đầu tư DGG	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 10/03/2017 Ông Vũ Thái vừa là chủ tịch HĐQT Công ty CP Cencon Việt Nam (trước đây là Công ty Thành Thái) vừa là ủy viên HĐQT Công ty CP DGG	2.465.456.579
Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 25/10/2017 Ông Vũ Thái vừa là chủ tịch HĐQT Công ty CP Cencon Việt Nam (trước đây là Công ty Thành Thái) vừa là ủy viên HĐQT Công ty CP PP TopOne	14.000.000.000

**Phải trả chi phí lãi
vay do thanh lý hợp
đồng hợp tác kinh
doanh**

		764.786.303	
	<i>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 25/10/2017 Ông Vũ Thái vừa là chủ tịch HĐQT Công ty CP Cencon Việt Nam (trước đây là Công ty Thành Thái) vừa là ủy viên HĐQT Công ty CP PP TopOne</i>		
<i>Công ty CP phân phối Top One</i>			
Chi phí thuê kho		18.000.000	
<i>Ông Triệu Tiến Duẩn</i>	<i>Giám đốc từ ngày 25/10/2017 đến ngày 1/12/2017</i>		
Góp vốn kinh doanh			
<i>Bà Trần Ngọc Mai</i>	<i>Vợ Ông Nguyễn Tiến Thành - Chủ tịch HĐQT</i>	10.092.000.000	
<i>Ông Vũ Thái</i>	<i>Chủ tịch HĐQT đến ngày 25/10/2017</i>		1.200.000.000

Số dư với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Người mua trả tiền trước		8.500.000.000
<i>Công ty CP phân phối Top One</i>	<i>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 25/10/2017 Ông Vũ Thái vừa là chủ tịch HĐQT Công ty CP Cencon Việt Nam (trước đây là Công ty Thành Thái) vừa là ủy viên HĐQT Công ty CP PP TopOne</i>	
Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh		14.000.000.000
<i>Công ty CP phân phối Top One</i>	<i>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 25/10/2017 Ông Vũ Thái vừa là chủ tịch HĐQT Công ty CP Cencon Việt Nam (trước đây là Công ty Thành Thái) vừa là ủy viên HĐQT Công ty CP PP TopOne</i>	
Thu nhập của hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	130.310.000	172.320.000

6. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của đơn vị chưa được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 08 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu



Trần Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Mạc Thị Hoa

